TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **11**/2024/DS-ST
Ngày: 27 – 9 – 2024
Về việc *yêu cầu phân chia tài sản chung; chia thừa kế tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG – TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đăng Đông và ông Nguyễn Đức Đông.

Thư ký phiên toà: Ông Lê Văn Hiếu – Thư ký viên Toà án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc "*yêu cầu phân chia tài sản chung; chia thừa kế tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số 11/2024/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Cụ Cao Thị T, sinh năm 1929; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Vắng mặt*).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Cao Thị T: Chi nhánh Công ty L tại Lạng Sơn.

Bên được ủy quyền lại: Chi nhánh Công ty L tại Hải Dương; Địa chỉ: Tòa nhà F, xóm A, thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; Người được ủy quyền lại: Ông Phạm Duy K – Phó trưởng chi nhánh (*Có mặt*).

2/ Bị đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Có mặt*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Văn Đ – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh H (*Có mặt*).

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/ Ông Lê Văn K1, sinh năm 1946; Địa chỉ: Thôn Z, xã C, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (*Vắng mặt*).

3.2/ Bà Lê Thị K2, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Vắng mặt*).

3.3/ Ông Lê Văn C, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Có mặt*).

3.4/ Ông Lê Văn T2, sinh năm 1958; Địa chỉ: Số C ngõ E đường B, khối D, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (*Vắng mặt*).

3.5/ Bà Lê Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (*Vắng mặt*).

3.6/ Ông Lê Văn H1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương *(Có mặt).*

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn C, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T2: Chi nhánh Công ty L tại Lạng Sơn.

Bên được ủy quyền lại: Chi nhánh Công ty L tại Hải Dương; Địa chỉ: Tòa nhà F, xóm A, thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; Người được ủy quyền lại: Ông Phạm Duy K – Phó trưởng chi nhánh (*Có mặt*).

3.7/ Bà Lê Thị C1, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Có mặt*).

3.8/ Anh Lê Văn K3, sinh năm 1993(*Có mặt*).

3.9/ Chị Vũ Thị H2, sinh năm 1994 (*Có mặt*).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương

3.10/ Chị Lê Thị X, sinh năm 1998; Địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương (*Có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, cụ Cao Thị T và người đại diện theo ủy quyền của cụ T trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1 có quan hệ vợ chồng và sinh được 07 người con bao gồm ông Lê Văn K1, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị H, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T1. Trong quá trình hôn nhân, cụ

Đ1, cụ T có khối tài sản chung là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 diện tích 324m^2 gồm 300m^2 đất ở và 24m^2 đất vườn thừa hợp pháp, thời hạn sử dụng lâu dài tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V318849 ngày 02/9/2002 mang tên cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1.

Trước đây, cụ Đ1, cụ T có dựng một căn nhà cấp 4 để sinh sống. Ngày 04/3/2002, cụ Lê Văn Đ1 chết và không để lại di chúc. Cụ T cùng gia đình người con là ông Lê Văn T1 tiếp tục sinh sống trên đất. Đến năm 2021, vợ chồng ông T1 đề xuất sẽ chăm sóc cụ T, xin phép được xây dựng căn nhà mới trên nền ngôi nhà cũ cho rộng rãi và được sự đồng ý của cụ T. Nhưng sau khi xây xong căn nhà năm 2022, vợ chồng ông T1 hắt hủi, quát nạt, thờ ơ và không chăm sóc cụ T và còn to tiếng, cãi nhau với các anh chị em do đó cụ T đã phải chuyển đến sinh sống tại nhà ông Lê Văn C, ông Lê Văn H1. Đến nay, cụ T khởi kiện và đề nghị tòa án giải quyết: Phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1 theo quy định của pháp luật; Phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1 để lại theo quy định của pháp luật; Yêu cầu ông Lê Văn T1 di dời căn nhà gia đình ông T1 xây dựng trên đất ra khỏi thửa đất và bồi thường trị giá căn nhà cấp 4 mà ông T1 đã phá dỡ với số tiền là 200.000.000đ.

Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày ý kiến như sau:

Ông là con của cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1. Bố mẹ ông sinh được 07 người con là ông Lê Văn K1, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị H, ông Lê Văn H1 và con út là ông. Từ khi ông sinh ra, lớn lên và xây dựng gia đình, ông đều ở cùng với bố mẹ tại thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 - thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương mang tên bố mẹ ông. Các anh chị em của ông đều có gia đình riêng, không chung sống cùng bố mẹ và có người làm ăn sinh sống ở xa.

Năm 2002, bố ông là cụ Lê Văn Đ1 chết không để lại di chúc. Mẹ ông là cụ T cùng gia đình ông tiếp tục sinh sống tại căn nhà cấp 4 xây dựng trên đất. Đến năm 2020, gia đình ông và các con tích góp được một số tiền nên tiến hành xây dựng một căn nhà mới trên nền đất của căn nhà cấp 4. Trước khi xây dựng ông đã xin phép cụ T và được sự đồng ý của tất cả các anh chị em. Khi tiến hành xây dựng không có ai có ý kiến gì và ngăn cản việc xây dựng. Đến tháng 09/2021, căn nhà mới được xây dựng xong. Tại bữa cơm tất niên cuối năm 2021

gia đình ông xảy ra mâu thuẫn với các anh của ông, gia đình ông đã xin lỗi nhưng không được các anh đồng ý. Sau đó vài tháng, ông Lê Văn C đã đón cụ T về chăm sóc. Đến nay, mẹ ông là cụ T khởi kiện, quan điểm của ông cũng xác định: Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương là tài sản của cụ T, cụ Đ1; Tài sản trên đất là do gia đình ông xây dựng, hiện vẫn còn đang sử dụng. Ông cũng đồng ý theo ý kiến của cụ T phân chia tài sản chung của cụ T và cụ Đ1 rồi sau đó phân chia di sản thừa kế của cụ Đ1 để lại cho những người hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật tuy nhiên ông đề nghị cụ T và các anh chị em đồng ý để ông giữ lại căn nhà mà gia đình ông đã xây dựng năm 2021 theo phương án các bên đưa ra tại buổi hòa giải, ông sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản. Đối với yêu cầu bồi thường trị giá căn nhà cấp 4 đã phá dỡ số tiền là 200.000.000đ, ông không nhất trí vì khi phá dỡ căn nhà để xây dựng căn nhà mới ông đã được sự đồng ý của mẹ và các anh chị em.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày quan điểm như sau:

+ *Theo bản tự khai, ông Lê Văn K1 trình bày:* Ông là con đẻ của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Cao Thị T. Bố mẹ ông sinh được 07 người con gồm ông, bà Lê Thị H, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T1, bố mẹ ông không nhận ai khác làm con nuôi. Tài sản chung của bố mẹ ông gồm thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Ngày 04/3/2002, cụ Lê Văn Đ1 chết không để lại di chúc. Đến nay, mẹ ông là cụ T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 nêu trên và sau đó phân chia phần di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1 để lại, quan điểm của ông đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp phân chia di sản thừa kế của cụ Đ1, ông đồng ý nhận phần di sản được hưởng và tự nguyện cho tặng lại cho ông Lê Văn T1 phần di sản mà ông được hưởng theo quy định của pháp luật và không yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản đối với ông. Do ông ở xa, tuổi đã cao nên ông đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt ông.

+ *Theo bản tự khai, bà Lê Thị H trình bày:* Bà là con đẻ của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Cao Thị T. Bà xác định bố mẹ bà sinh được 07 người con, không nhận ai là con nuôi và có tài sản chung là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương là đúng. Ngày 04/3/2002, cụ Lê Văn Đ1 chết không để lại di chúc. Đến nay, mẹ bà là cụ T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 nêu trên và sau đó phân chia phần di

sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1 để lại, quan điểm của bà đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp phân chia di sản thừa kế, bà đồng ý nhận phần di sản được hưởng và tự nguyện cho tặng lại cho ông Lê Văn T1 phần di sản mà bà được hưởng theo quy định của pháp luật và không yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản đối với bà. Do bà ở xa, không tiện đi lại nên bà đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt bà.

+ Theo lời khai của bà Lê Thị K2 trình bày: Bà là con đẻ của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Cao Thị T. Ngày 04/3/2002, cụ Lê Văn Đ1 chết không để lại di chúc. Bà xác định bố mẹ bà sinh được 07 người con, không nhận ai là con nuôi và có tài sản chung là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương là đúng. Đến nay, mẹ bà là cụ T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 nêu trên và sau đó phân chia phần di sản thừa kế của bố là cụ Đ1 để lại, quan điểm của bà đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp phân chia di sản thừa kế, bà đồng ý nhận phần di sản được hưởng và tự nguyện cho tặng lại cho ông Lê Văn T1 phần di sản mà bà được hưởng theo quy định của pháp luật và không yêu cầu ông T1 phải có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản đối với bà. Do bà sức khỏe yếu nên bà đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt bà.

- Theo bản tự khai ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn H1 đều trình bày quan điểm như sau: Ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn H1 là con đẻ của cụ Lê Văn Đ1 và cụ Cao Thị T. Năm 2002, cụ Đ1 chết không để lại di chúc. Quá trình hôn nhân hợp pháp, bố mẹ các ông có khối tài sản chung là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V318849 ngày 02/9/2002. Kể từ khi cụ Đ1 chết đến nay vẫn chưa làm thủ tục mở thừa kế theo quy định của pháp luật. Các ông đã đóng góp một phần tiền để xây dựng căn nhà cấp 4 để làm nơi ở cho bố mẹ. Năm 2021, ông T1 đã tháo dỡ căn nhà và xây dựng 01 căn nhà 02 tầng mới trên diện tích đất. Đến nay, các ông đều đề nghị phân chia phần di sản của cụ Lê Văn Đ1 để lại theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của bà Lê Thị C1, anh Lê Văn K3, chị Vũ Thị H2, chị Lê Thị X: Bà C1 là vợ của ông Lê Văn T1; Anh K3, chị X là con đẻ và chị H2 là vợ anh K3 và là con dâu của ông T1, bà C1. Hiện bà C1, anh K3, chị H2, chị X đang sinh sống cùng ông T1 tại thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương và đều xác định trong quá trình chung sống có đóng góp tiền, công sức cùng ông T1 xây dựng trên đất 01 căn nhà 02 tầng năm 2021

và xây dựng một số công trình khác trên đất như nhà phụ, bể nước, mái tôn, bể nước, tường bao, công trình phụ. Bà C1, anh K3, chị H2, chị X đề nghị tòa án giải quyết phần công sức nêu trên theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về nguồn gốc, hiện trạng sử dụng của thửa đất đang tranh chấp; ghi lời khai của các đương sự và những người làm chứng; tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2024 xác định: Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương có diện tích 307.7m^2 trong đó có 300m^2 đất ở và 7.7m^2 đất vườn thừa hợp pháp. Tài sản trên đất của cụ T, cụ Đ1 hiện còn 01 cây nhãn. Đối với căn nhà cấp 4, năm 2021 ông T1 đã phá dỡ căn nhà và bóc dỡ toàn bộ phần móng nhà cũ đi, hiện không còn dấu tích của căn nhà cũ.

Những tài sản trên đất do ông T1 và gia đình xây dựng bao gồm: 01 căn nhà 02 tầng kết cấu BTCT, mái lợp ngói chống nóng diện tích 106.9m^2; Nhà ngang lợp mái tôn lạnh diện tích 20.3m^2; Nhà kho xây gạch ba banh diện tích 19.4m^2; Bếp lợp fibroximăng diện tích 9.6m^2; Nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước nổi, bể nước chìm, mái tôn, sân gạch men, tường bao cũ, tường bao mới, 2 cạnh cổng, 2 trụ cổng, 2 cánh cổng inox.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 17/5/2024 xác định:

+ Giá trị quyền sử dụng đất: Đất ở có trị giá 300m^2 x 2.520.000đ/m^2 = 756.000.000đ; đất vườn có trị giá 7.7m^2 x 1.260.000đ/m^2 = 9.702.000đ, tổng cộng 765.702.000đ.

+ Giá trị tài sản của cụ T, cụ Đ1 trên đất: 01 cây nhãn trị giá 1.800.000đ; Đối với căn nhà cũ của cụ T, cụ Đ1 đã bị phá dỡ nên không xác định được giá trị.

+ Giá trị tài sản ông T1 xây dựng trên đất: 01 căn nhà 02 tầng kết cấu BTCT, mái lợp ngói chống nóng diện tích 106.9m^2 trị giá 1.027.609.000đ; Nhà ngang lợp mái tôn lạnh diện tích 20.3m^2 trị giá 10.488.000đ; Nhà kho xây gạch ba banh diện tích 19.4m^2 trị giá 5.820.000đ; Bếp lợp fibroximăng diện tích 9.6m^2 trị giá 6.890.000đ; Nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá 6.890.000đ, bể nước nổi trị giá 10.650.000đ, bể nước chìm trị giá 3.950.000đ, mái tôn trị giá 3.318.000đ, sân gạch men trị giá 12.170.000đ, tường rào cũ trị giá 8.019.000đ; tường bao mới trị giá 11.781.000đ, 2 trụ cổng trị giá 1.542.000đ, 2 cánh cổng Inox trị giá 4.200.000đ.

Theo UBND xã N cung cấp:

+ Về quan hệ hôn nhân: Cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1 có quan hệ vợ chồng cùng chung sống với nhau tại xã N. Hiện UBND xã không còn lưu giữ hồ sơ, sổ sách về việc kết hôn của cụ T, cụ Đ1. Cụ Đ1 và cụ T có 07 người con là ông Lê Văn K1, bà Lê Thị H, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T1.

+ Về hiện trạng thửa đất: Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương theo sổ mục kê và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 324m^2 mang tên cụ T, cụ Đ1. Thực tế đo đạc thửa đất có diện tích là 307.7m^2, giảm 16.3m^2 là do sai số trong quá trình đo đạc, tính toán diện tích khi lập bản đồ và trong quá trình sử dụng đất, người sử dụng đất đã đưa một phần diện tích đất của gia đình để thôn mở rộng phần đường thôn ở phía T, phía Nam thửa đất. Hiện thửa đất do cụ Cao Thị T cùng gia đình con trai là ông Lê Văn T1 đang quản lý, sử dụng ổn định, không tranh chấp quyền sử dụng đất với các hộ liền kề xung quanh.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Lê Văn T1 di dời căn nhà gia đình ông T1 xây dựng trên đất ra khỏi thửa đất và bồi thường trị giá căn nhà cấp 4 mà ông T1 đã phá dỡ với số tiền là 200.000.000đ và giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện còn lại. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định đối với phần di sản mà nguyên đơn được hưởng, nguyên đơn đồng ý cho ông T1 mà không yêu cầu ông T1 trả tiền chênh lệch; Bị đơn ông Lê Văn T1 có lời xin lỗi đến mẹ và các anh chị em, ông T1 mong mẹ và các anh em cho gia đình ông giữ lại căn nhà và một phần sân theo phương án các bên đưa ra tại buổi hòa giải, ông sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản theo quy định; Ông K1, bà K2, bà H đều đồng ý nhường phần di sản được mà mình được hưởng cho ông T1 đứng tên sử dụng mà không yêu cầu ông T1 trả tiền chênh lệch. Ông C, ông H1, người đại diện theo ủy quyền của ông T2 đề nghị phân chia di sản theo quy định của pháp luật; Ông C, ông H1, ông T2 đều đồng ý nhường phần di sản được mà mình được hưởng cho cụ Cao Thị T sử dụng mà không yêu cầu cụ T trả tiền chênh lệch; Bà Lê Thị C1, anh Lê Văn K3, chị Vũ Thị H2, chị Lê Thị X giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn tại phiên tòa đề nghị chấp nhận ý kiến của bị đơn về việc phân chia di sản của cụ Đ1 và xem xét hoàn cảnh của ông T1 thuộc đối tượng người khuyết tật vận động nặng để miễn án phí cho ông T1 theo quy định của pháp luật.

Đại diện VKSND huyện Bình Giang phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân cơ bản đã chấp hành đúng quy định của BLTTDS, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 28, 29 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Nghị quyết 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phân chia tài sản chung của Cụ Đ1 và cụ T, cụ T được hưởng phần tài sản chung sau khi phân chia là một nửa giá trị quyền sử dụng đất tại thửa 119, còn lại là di sản thừa kế cụ Đ1 được chia cho những người được hưởng thừa kể là 8 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 là cụ Cao Thị T, ông Lê Văn K1, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị H, ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn T1. Chia cho ông T1 được hưởng kỷ phần tương ứng với công sức quản lý di sản. Ghi nhận tự tự nguyện của ông H1, bà K2, bà H, ông K1, ông C, ông T2 về việc ông H1, ông C, ông T2 tặng cụ T kỷ phần của mình, bà K2, bà H, ông K1 tặng ông T1 kỷ phần của mình không yêu cầu trả tiền.

Giao cho ông T1 được sử một phần thửa đất số 119 (phần có ngôi nhà 2 tầng) và cụ T được sử dụng phần còn lại của thửa đất 119 theo mốc giới như sơ đồ hiện trạng, các đương sự có trách nhiệm trả cho nhau phần chênh lệch giá trị sau khi phân chia di sản (nếu có chênh lệch sau khi tính toán).

Đương sự chịu án phí, chị phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Cụ Cao Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án phân chia tài sản chung của cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1 là thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương và sau đó phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1 để lại cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật và yêu cầu ông Lê Văn T1 di dời căn nhà trên đất ra khỏi thửa đất, bồi thường trị giá căn nhà cấp 4 đã phá dỡ là 200.000.000đ nên quan hệ tranh chấp

được xác định là "*yêu cầu phân chia tài sản chung; chia thừa kế tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng*". Bị đơn là ông Lê Văn T1 và tài sản tranh chấp hiện ở thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 26; khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà, vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, xem xét ông Lê Văn K1, bà Lê Thị H đề nghị giải quyết vụ án vắng mặt, bà Lê Thị K2 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, cụ Cao Thị T, ông Lê Văn T2 vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Phạm Duy K nên căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện nguyên đơn:

[2.1] Xem xét yêu cầu phân chia tài sản chung của cụ Cao Thị T:

Cụ Cao Thị T khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của cụ T và cụ Đ1. Căn cứ theo tài liệu do cụ T cung cấp xác định, cụ T và cụ Đ1 có khối tài sản chung gồm:

+ *Về quyền sử dụng đất:* Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương. Theo UBND xã N cung cấp tại bản đồ 299 đo đạc năm 1986, thửa đất đang đề nghị phân chia là thửa đất số 58 có diện tích là 273m^2 là loại đất T (thổ cư) đứng tên cụ Lê Văn Đ1; Tại sổ mục kê đất của xã N lập ngày 22/10/2001 tại trang số 09 thể hiện: Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 02 thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương có diện tích 324m^2 là đất thổ cư mang tên cụ Lê Văn Đ1 và đến ngày 02/9/2002, thửa đất đã được UBND huyện B đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V318849 mang tên cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1 diện tích 324m^2 trong đó có 300m^2 đất ở và 24m^2 đất vườn thừa hợp pháp, thời hạn sử dụng lâu dài. Diện tích đất của cụ T, cụ Đ1 không có đất 03 cấp cho hộ gia đình trừ vào vườn. Quá trình giải quyết vụ án, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2024 xác định: Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương qua đo đạc thực tế có diện tích 307.7m^2 trong đó có 300m^2 đất ở và 7.7m^2 đất vườn thừa hợp pháp, giảm 16.3m^2 so với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân theo UBND xã N cung cấp là do sai số trong quá trình đo đạc, tính toán diện tích khi lập bản đồ và trong quá trình sử dụng đất, người sử dụng đất đã đưa một phần diện tích đất của gia đình để thôn mở rộng phần đường thôn ở phía T,

phía Nam thửa đất. Hiện thửa đất do cụ Cao Thị T cùng gia đình con trai là ông Lê Văn T1 đang quản lý, sử dụng ổn định, không tranh chấp quyền sử dụng đất với các hộ liền kề xung quanh như gia đình bà B và gia đình ông H1 do đó cần xác định diện tích theo hiện trạng hiện nay của thửa số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương là 307.7 m^2 gồm 300m^2 đất ở và 7.7m^2 đất vườn thừa hợp pháp để phân chia.

+ *Tài sản trên đất*: Theo cụ T và các con xác định tài sản trên đất trước đây của các cụ là 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 90m^2 được xây dựng vào năm 1999. Đến năm 2021 căn nhà cấp 4 này đã được ông Lê Văn T1 phá dỡ toàn bộ và xây dựng một căn nhà 02 tầng mới trên nền đất của căn nhà cũ nên hiện căn nhà không còn. Căn cứ theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2024 cũng xác định hiện trên đất không còn căn nhà cấp 4 xây dựng năm 1999 như miêu tả và tài sản trên đất của các cụ chỉ còn 01 cây nhãn.

Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 17/5/2024, khối tài sản chung của cụ T, cụ Đ1 có trị giá như sau: Giá trị quyền sử dụng 307.7m^2 gồm đất ở có trị giá 300m^2 x 2.520.000đ/m^2 = 756.000.000đ; Đất trồng cây lâu năm có trị giá 7.7m^2 x 1.260.000đ/m^2 = 9.702.000đ; 01 cây nhãn trị giá 1.800.000đ. Đối với căn nhà cũ của cụ T, cụ Đ1 đã bị phá dỡ nên Hội đồng định giá không xác định được giá trị. Tổng giá trị tài sản: 756.000.000đ + 9.702.000đ + 1.800.000đ = 767.502.000đ.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/3/2024 cũng xác định những tài sản trên đất khác bao gồm: 01 căn nhà 02 tầng kết cấu BTCT, mái lợp ngói chống nóng diện tích 106.9m^2; Nhà ngang lợp mái tôn lạnh diện tích 20.3m^2; Nhà kho xây gạch ba banh diện tích 19.4m^2; Bếp lợp fibroximăng diện tích 9.6m^2; Nhà tắm, nhà vệ sinh, bể nước nổi, bể nước chìm, mái tôn, sân gạch men, tường bao cũ, tường bao mới, 2 cạnh cổng, 2 trụ cổng, 2 cánh cổng inox là do gia đình ông T1 xây dựng trong quá trình sử dụng thửa đất.

Do đó xác định khối tài sản chung của cụ T, cụ Đ1 để phân chia bao gồm: Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương có diện tích theo hiện trạng là 307.7 m^2 gồm 300m^2 đất ở, 7.7m^2 đất vườn thừa hợp pháp, tài sản trên đất gồm 01 cây nhãn do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ T về việc phân chia tài sản chung của cụ T và cụ Đ1. Căn cứ Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình, do cụ Đ1 chết và đến nay có yêu cầu về chia di sản của cụ Đ1 để lại nên phần tài sản chung của cụ Đ1 và cụ T được chia đôi, mỗi

người được hưởng một nửa diện tích đất và tài sản gắn liền với đất có trị giá là 767.502.000đ : 2 = 383.751.000đ.

[2.1] Xem xét yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1:

Cụ Cao Thị T yêu cầu chia di sản cụ Lê Văn Đ1 chết đi để lại trong khối tài sản chung của cụ T và cụ Đ1 theo pháp luật. Đến nay, xác định phần di sản của cụ Lê Văn Đ1 để lại một nửa thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương và một nửa giá trị tài sản trên đất có trị giá 383.751.000đ.

Về thời điểm mở thừa kế: Căn cứ trích lục khai tử số 327/2023/TLKT-BS ngày 12/12/2023 của UBND xã N, cụ Lê Văn Đ1, sinh năm 1910 đã chết vào ngày 04/3/2002 tại thôn Đ và được đăng ký khai tử số 13/2002 ngày 05/3/2022 do đó xác định thời điểm mở thừa kế là ngày 04/3/2002. Quá trình giải quyết vụ án, những người thừa kế của cụ Đ1 đều xác định cụ Đ1 không để lại di chúc do đó phần di sản của cụ Đ1 để lại nêu trên được chia theo pháp luật.

Về những người thừa kế theo pháp luật: Căn cứ theo cung cấp của UBND xã N và được các đương sự thừa nhận xác định cụ Cao Thị T có quan hệ vợ chồng với cụ Lê Văn Đ1, do thời gian đã lâu hiện không còn lưu giữ chứng nhận kết hôn. Trong quá trình chung sống với nhau, cụ T và cụ Đ1 có 07 người con là ông Lê Văn K1, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị H, ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn T1. Ngoài ra, cụ Đ1, cụ T không còn người con nào khác hay nhận con nuôi. Tất cả các con của cụ Đ1, cụ T hiện đều còn sống. Bố mẹ đẻ của cụ Lê Văn Đ1 đã chết từ lâu. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 651 BLDS xác định những người thừa kế theo pháp luật thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn Đ1 bao gồm: Cụ Cao Thị T và 07 người con là ông K1, bà K2, ông C, ông T2, bà H, ông H1 và ông T1.

Xem xét về công sức, duy trì, quản lý, tôn tạo di sản: Ông Lê Văn T1 là con của cụ Đ1, cụ T và sinh sống với cụ T, cụ Đ1 từ khi còn nhỏ. Sau đó, ông T1 kết hôn với bà Lê Thị C1 tiếp tục sinh sống cùng với cụ T, cụ Đ1 trên đất. Các anh chị của ông T1 trưởng thành đều có gia đình riêng và không chung sống cùng bố mẹ. Sau khi cụ Đ1 chết, gia đình ông T1 tiếp tục sinh sống cùng cụ T trên thửa đất từ đó đến nay. Ông T1 sinh sống liên tục trên đất 54 năm, cùng vợ và các con có đóng góp công sức trong việc duy trì, tôn tạo, xây dựng, phát triển khối tài sản trên đất do vậy cần trích một phần di sản để trả cho gia đình ông T1 phần công sức này, cụ thể trích trả cho gia đình ông T1 phần công sức có giá trị

bằng 1 suất thừa kế được tính trên giá trị di sản của cụ Đ1 để lại có trị giá là 47.968.875đ.

Như vậy, giá trị di sản còn lại để phân chia cho những người được hưởng thừa kế là: 383.751.000đ - 47.968.875đ = 335.782.125đ. Giá trị của một suất thừa kế mà 1 người thừa kế được hưởng là 335.782.125đ : 8 người thừa kế = 41.972.765đ/người.

- *Phân chia di sản theo giá trị:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông K1, bà K2, bà H đề nghị chia di sản theo quy định của pháp luật, đồng ý nhận di sản và tự nguyện nhường phần di sản mình được hưởng cho ông T1 mà không yêu cầu ông T1 phải trả tiền chênh lệch tài sản; Ông C, ông H1 và người đại diện theo ủy quyền của ông T2 đề nghị phân chia di sản theo quy định của pháp luật, ông C, ông H1, ông Thông đồng Ý nhận di sản và nhường phần di sản mà ông C, ông H1, ông T2 được hưởng cho cụ Cao Thị T mà không yêu cầu cụ T phải trả tiền chênh lệch tài sản. Do vậy, ông T1 được hưởng 05 suất thừa kế (gồm của cụ T, ông T1, ông K1, bà K2, bà H) trị giá 41.972.765đ x 5 = 209.863.828đ; cụ T được hưởng 03 suất thừa kế (gồm của ông C, ông H1, ông T2) trị giá 41.972.765đ x 3 = 125.918.296đ.

- *Phân chia di sản theo suất thừa kế trên thực tế:*

Căn cứ hiện trạng sử dụng của nhà, đất tại thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương và nguyện vọng, nhu cầu sử dụng đất của các đương sự thì thấy: Gia đình ông T1 sinh sống với cụ Đ1, cụ T trên thửa đất 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ ổn định từ trước đến nay; trên đất gia đình ông T1 có xây dựng 01 căn nhà 02 tầng diện tích 106.9m^2 nằm về 1 phía của thửa đất; khi gia đình ông T1 xây dựng căn nhà có sự đồng ý của cụ T, các anh chị em của ông T1 và không có ai ngăn cản việc gia đình ông T1 xây dựng. Tại phiên tòa, ông T1 đã tỏ thái độ xin lỗi mẹ, các anh chị em và đề nghị cho gia đình ông giữ lại căn nhà, một phần sân theo phương án các bên đưa ra tại buổi hòa giải, ông sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản theo quy định. Xem xét nguyện vọng nêu trên của ông T1 và thực tế các anh chị em của ông T1 là ông K1, bà K2, ông C, ông T2, bà H, ông H1 không sinh sống trên đất và đều đã có nơi cư trú ổn định; ông K1, bà K2, bà H đã tự nguyện nhường phần di sản của mình được hưởng cho ông T1 sử dụng và ông T2, ông H1, ông C đề nghị nhập phần di sản được hưởng vào phần của cụ T đứng tên do đó khi phân chia cần chấp nhận ý kiến của ông T1 giữ nguyên ngôi nhà và một phần diện tích sân để đảm bảo ổn định sinh hoạt của gia đình ông T1, ông T1 có nghĩa vụ trả tiền

chênh lệch tài sản cho cụ T đối với phần diện tích vượt quá. Vì vậy, cần phân chia trên thực tế phần di sản là nhà, đất, tài sản trên đất tại thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 của cụ Lê Văn Đ1 để lại như sau:

+ Giao cho ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng: 165.6m^2 đất bao gồm 161.8m^2 đất ở và 3.9m^2 đất vườn có tổng trị giá là 412.398.000đ.

+ Giao cho cụ Cao Thị T được quyền sử dụng phần diện tích đất còn lại gồm phần tài sản của cụ T và phần di sản cụ T được hưởng bằng hiện vật có tổng diện tích là 142.1m^2 đất bao gồm 138.3m^2 đất ở và 3.8m^2 đất vườn có trị giá là 353.304.000đ và tài sản trên đất là 01 cây nhãn trị giá 1.800.000đ. Tổng cộng trị giá là 355.104.000đ.

- *Về thanh toán chênh lệch giá trị công trình, tài sản trên đất:*

Ông T1 được hưởng 5 suất thừa kế trị giá 209.863.828đ mà không phải trả chênh lệch cho cụ T, ông K1, bà K2, bà H và gia đình ông T1 còn được hưởng phần công sức trị giá 47.968.875đ, tổng cộng 257.832.703đ, chia bằng hiện vật ông T1 được hưởng phần tài sản là quyền sử dụng đất trị giá 412.398.000đ; Cụ Cao Thị T được hưởng 3 suất thừa kế trị giá 125.918.296đ mà không phải trả chênh lệch cho ông C, ông T2, ông H1 và được hưởng phần tài sản chung tổng trị giá 383.751.000đ, tổng cộng 509.669.296đ; chia bằng hiện vật cụ T được hưởng phần tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trị giá 355.104.000đ. Do đó, ông Lê Văn T1 có nghĩa vụ trả cho cụ Cao Thị T số tiền chênh lệch tài sản là 154.565.296đ.

Ngoài ra, trên phần diện tích đất giao cho cụ T sử dụng có các công trình, vật kiến trúc do gia đình ông T1 xây dựng bao gồm: Nhà ngang lợp mái tôn lạnh diện tích 20.3m^2 trị giá 10.488.000đ; Nhà kho xây gạch ba banh diện tích 19.4m^2 trị giá 5.820.000đ; Bếp lợp fibroximăng diện tích 9.6m^2 trị giá 6.890.000đ; Nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá 6.890.000đ, bể nước nổi trị giá 10.650.000đ, bể nước chìm trị giá 3.950.000đ, mái tôn trị giá 3.318.000đ, 45.7m^2 sân gạch men trị giá 6.032.201đ, Đoạn tường rào cũ ở phía Nam thửa đất trị giá 8.019.000đ. Tổng cộng 65.147.201đ. Khi ông T1 xây dựng trên đất, cụ T, anh chị em đều biết, không ai ngăn cản do đó cụ T có nghĩa vụ trả cho gia đình ông T1 giá trị phần tài sản xây dựng trên đất là 65.147.201đ.

[2.3] Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại:

Việc ông T1 phá dỡ căn nhà cũ và xây dựng căn nhà 02 tầng trên đất được sự đồng ý của cụ T và các anh chị em, không ai có hành vi ngăn cản ông T1 phá dỡ và xây dựng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Cao Thị T tự nguyện rút đối với yêu cầu nêu trên do đó cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Lê Văn T1 di dời căn nhà

trên đất ra khỏi thửa đất và bồi thường trị giá căn nhà cấp 4 đã phá dỡ là 200.000.000đ.

[3] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về các vấn đề khác: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên chỉ đề nghị tòa án phân chia tài sản chung, di sản của cụ Đ1 là diện tích đất, tài sản trên đất tại thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, không ai có yêu cầu đề nghị phân chia tài sản nào khác (như đất nông nghiệp) nên tòa án không xem xét, giải quyết đối với nội dung nằm ngoài phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn, nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết trong một vụ án khác. Bà C1, anh K3, chị X và chị H2 có đóng góp tiền, công sức cùng ông T1 xây dựng căn nhà 02 tầng năm 2021 và một số công trình trên đất, do ông T1 được phân chia phần diện tích đất có căn nhà 2 tầng và giá trị tài sản khác trên đất được đối trừ nghĩa vụ trả chênh lệch cho cụ T nên gia đình ông T1 tiếp tục sử dụng căn nhà mà không phải trả chênh lệch công sức cho nhau.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cụ Cao Thị T, ông Lê Văn K1, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị H đều là người cao tuổi, ông Lê Văn T1 là người tàn tật nặng nên được miễn án phí theo quy định. Ông Lê Văn H1 đồng ý nhận di sản và tự nguyện nhường phần di sản mà ông H1 được hưởng cho cụ Cao Thị T, cụ T được miễn án phí nên được miễn án phí dân sự đối với phần di sản cụ T được hưởng nêu trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 5, khoản 6 Điều 26; khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147, Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614; Điều 623; Điều 649; Điều 650; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Cao Thị T về việc chia tài sản chung của cụ Cao Thị T, cụ Lê Văn Đ1 và chia tài sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông Lê Văn T1 di dời căn nhà trên đất ra khỏi thửa đất và bồi thường trị giá căn nhà cấp 4 đã phá dỡ là 200.000.000đ.

Về hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự: Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự theo quy định của pháp luật.

3. Đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1:

Xác định khối tài sản chung của cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1 gồm:

+ Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương có diện tích 307.7m^2 trong đó có 300m2 đất ở trị giá 756.000.000đ và 7.7m^2 đất vườn trị giá 9.702.000đ.

+ Tài sản trên đất bao gồm: 01 cây nhãn trị giá 1.800.000đ.

Phân chia tài sản chung của cụ Cao Thị T và cụ Lê Văn Đ1:

Cụ Cao Thị T được hưởng một nửa giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương trị giá 382.851.000đ và một nửa giá trị cây cối trên đất trị giá 900.000đ. Tổng cộng là 383.751.000đ.

Phần tài sản còn lại là di sản do cụ Lê Văn Đ1 để lại gồm một nửa giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương trị giá 382.851.000đ và một nửa giá trị cây cối trên đất trị giá 900.000đ. Tổng cộng là 383.751.000đ.

4. Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Lê Văn Đ1:

4.1 Xác định người được hưởng thừa kế của cụ Lê Văn Đ1 gồm: Cụ Cao Thị T và 07 người con là ông Lê Văn K1, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị H, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T1.

4.2 Về trích trả công sức: Xác định trị giá phần công sức của gia đình ông Lê Văn T1, bà Lê Thị C1 bằng 1 suất thừa kế tính trên giá trị nhà, đất có trị giá là 47.968.875đ;

4.3 Phân chia di sản theo suất thừa kế:

Trị giá di sản còn lại cần phân chia là: 383.751.000đ - 47.968.875đ = 335.782.125đ. Một suất thừa kế mà một người thừa kế được hưởng có trị giá là: 41.972.765đ/người.

4.4 Phân chia theo pháp luật cho những người hưởng thừa kế:

+ Ông Lê Văn T1 được hưởng 5 suất thừa kế của ông T1, cụ Cao Thị T, ông Lê Văn K1, bà Lê Thị K2, bà Lê Thị H trị giá 209.863.828đ mà không phải trả tiền chênh lệch cho cụ T, ông K1, bà K2, bà H.

+ Cụ Cao Thị T được hưởng 3 suất thừa kế của ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn H1 trị giá 125.918.296đ mà không phải trả chênh lệch cho ông C, ông T2, ông H1.

5. Phân chia trên thực tế:

+ Giao cho ông Lê Văn T1 được quyền sử dụng 165.6m^2 đất bao gồm 161.8m^2 đất ở trị giá 407.484.000đ và 3.9m^2 đất vườn trị giá 4.914.000đ, tổng cộng giá trị tài sản là **412.398.000đ** (được giới hạn bởi các điểm A10, B4, B3, B2, B1, A5, A6, A7, A8, A9, đến A10).

+ Giao cho cụ Cao Thị T được quyền sử dụng 142.1m^2 đất bao gồm 138.3m^2 đất ở trị giá 384.516.000đ và 3.8m^2 đất vườn trị giá 4.788.000đ và quyền sở hữu 01 cây nhãn trị giá 1.800.000đ. Tổng cộng trị giá tài sản là **355.104.000đ** (được giới hạn bởi các điểm B4, A11, A12, A13, A1, A2, A3, A4, B1, B2, B3 đến B4).

+ Giao cho cụ T được quyền sở hữu khối tài sản do ông T1 xây dựng bao gồm: Nhà ngang lợp mái tôn lạnh diện tích 20.3m^2 trị giá 10.488.000đ; Nhà kho xây gạch ba banh diện tích 19.4m^2 trị giá 5.820.000đ; Bếp lợp fibroximăng diện tích 9.6m^2 trị giá 9.980.000đ; Nhà tắm, nhà vệ sinh trị giá 6.890.000đ, bể nước nổi trị giá 10.650.000đ, bể nước chìm trị giá 3.950.000đ, mái tôn trị giá 3.318.000đ; 45.7m^2 sân gạch men trị giá 6.032.201đ, Đoạn tường rào cũ ở phía Nam thửa đất trị giá 8.019.000đ. Tổng cộng **65.147.201đ.**

Khi các bên xác định ranh giới thửa đất, nếu có công trình, cây cối nằm giữa ranh giới giữa hai bên, thì nếu về bên nào bên đó tiếp tục sử dụng hoặc nếu nằm giữa ranh giới thì tiến hành tháo dỡ hoặc chặt bỏ.

(Vị trí, kích thước, diện tích đất và tài sản, công trình trên đất như sơ đồ phân chia kèm theo).

6. Về thanh toán chênh lệch tài sản:

+ Ông Lê Văn T1 phải trả chênh lệch tài sản cho cụ Cao Thị T số tiền là 154.565.296đ.

+ Cụ Cao Thị T phải thanh toán phần tài sản do gia đình ông Lê Văn T1 giá trị phần tài sản do gia đình ông T1 xây dựng mà cụ T được hưởng là 65.147.201đ.

Đối trừ nghĩa vụ: Ông Lê Văn T1 phải trả tiền chênh lệch tài sản cho cụ Cao Thị T số tiền là 89.418.095đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án khoản tiền phải trả mà người phải thi hành án chưa thi hành thì phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền phải trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

7. Về án phí: Các đương sự (cụ Cao Thị T, ông Lê Văn K1, bà Lê Thị K2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị H, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn T1) được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

8. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Giang;
- Lưu hồ sơ; Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Hải

SƠ ĐỒ PHÂN CHIA

TÀI SẢN CHUNG CỦA CỤ CAO THỊ TIẾU, CỤ LÊ VĂN Đ1 VÀ DI SẢN CỦA CỤ LÊ VĂN Đ1

(Thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 tại thôn Đ, xã N, huyện B, Hải Dương)

Ghi chú:

1/ Phần diện tích đất giao cho ông Lê Văn Thuấn gồm:

+ Diện tích 165.6m^2 đất bao gồm 161.8m^2 đất ở và 3.9m^2 đất vườn của thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 được giới hạn bởi các điểm A10, B4, B3, B2, B1, A5, A6, A7, A8, A9, đến A10.

2/ Phần diện tích đất giao cụ Cao Thị Tiếu gồm:

+ Diện tích 142.1m^2 đất bao gồm 138.3m^2 đất ở và 3.8m^2 đất vườn của thửa đất số 119 tờ bản đồ số 02 được giới hạn bởi các điểm B4, A11, A12, A13, A1, A2, A3, A4, B1, B2, B3 đến B4.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Hải

\